

PHỤ LỤC 1
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU
NHIỆM KỲ 2020 - 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN VÀ BẮC KẠN

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân: Thái Nguyên ước đạt 7,35%/năm, cao hơn bình quân chung của cả nước; Bắc Kạn ước đạt 6,58%/năm, đạt mục tiêu Nghị quyết của Đại hội tỉnh đề ra.

(2) Cơ cấu kinh tế năm 2025: Thái Nguyên - Công nghiệp, xây dựng 56,5%; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 34%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 9,5%. Bắc Kạn - Công nghiệp, xây dựng 17,9% ; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 55,9%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 26,2%;

(3) Giá trị sản xuất công nghiệp: Thái Nguyên tăng bình quân 8%/năm; Bắc Kạn tăng bình quân 10,9%/năm.

(4) Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Thái Nguyên tăng bình quân đạt 3,8%/năm, vượt mục tiêu nghị quyết đề ra 0,3 điểm phần trăm; Bắc Kạn tăng 4,5%/năm.

(5) Giá trị xuất khẩu trên địa bàn: Thái Nguyên tăng bình quân 4,5%/năm; Bắc Kạn tăng bình quân 38,7%/năm.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*): Thái Nguyên tăng bình quân 7,24%/năm; Bắc Kạn tăng bình quân 0,8%/năm.

(7) GRDP bình quân đầu người năm 2025 tỉnh Thái Nguyên đạt 132 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng. GRDP bình quân đầu người năm 2025 tỉnh Bắc Kạn đạt 62,7 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 39 triệu đồng.

(8) Năm 2025: Thái Nguyên có 95,04% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 07 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và đạt chuẩn nông thôn mới; Bắc Kạn có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 01 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025: Thái Nguyên đạt 90,04%, Bắc Kạn đạt 54,48%. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú: Thái Nguyên đạt 8%, Bắc Kạn đạt 6,83%.

(10) Năm 2025 tỷ lệ gia đình văn hóa: Thái Nguyên đạt 95%, Bắc Kạn đạt 93%; tỷ lệ xóm, phố văn hóa Thái Nguyên đạt 98%, Bắc Kạn đạt 90,8%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa Thái Nguyên đạt 95%, Bắc Kạn đạt 88%.

(11) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2025 hai tỉnh đều đạt 100%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 Thái Nguyên đạt 95,25%, Bắc Kạn đạt 97%.

(12) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025: Thái Nguyên đạt 76,5%, Bắc Kạn đạt 55%; trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ Thái Nguyên đạt 36,8%, Bắc Kạn đạt 34%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2025: Thái Nguyên dưới 3%, Bắc Kạn dưới 2%.

(13) Tỷ lệ hộ nghèo Thái Nguyên giảm bình quân 1,15%/năm; Bắc Kạn giảm bình quân 2,47%/năm.

(14) Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025: Thái Nguyên đạt trên 46%, Bắc Kạn đạt trên 72,9%. Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2025: Thái Nguyên đạt 98%, Bắc Kạn đạt 98,5%.

(15) Chỉ tiêu kết nạp đảng mới, bình quân hằng năm: Thái Nguyên đạt tỷ lệ 3,12%, Bắc Kạn đạt tỷ lệ 2,72% so với tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh đầu nhiệm kỳ. Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Thái Nguyên đạt 96,01%, Bắc Kạn đạt trên 96,1%. Tỷ lệ đảng bộ cấp trên cơ sở xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Thái Nguyên đạt 98,33%; Bắc Kạn đạt 97,7%. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Thái Nguyên đạt 95,11%; Bắc Kạn đạt 96,4%.

II. CHI TIẾT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM KỲ 2020 - 2025

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
I	TỈNH THÁI NGUYÊN			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	8%/năm	7,35%/năm	Không đạt
2	Cơ cấu kinh tế năm 2025: Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp, thủy sản	61% - 31% - 8%	56,5% - 34% - 9,5%	Tích cực
3	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân	9%/năm	8%/năm	Không đạt
4	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân	3,5%/năm	3,8%/năm	Vượt mục tiêu
5	Giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân	8,6%/năm	4,5%/năm	Không đạt
-	Trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân	11%/năm	8,6%/năm	Không đạt

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) tăng bình quân	10%/năm	7,24%/năm	Không Đạt
7	GRDP bình quân đầu người năm 2025	150 triệu đồng	132 triệu đồng	Không đạt
-	Thu nhập bình quân đầu người	100 triệu đồng	65 triệu đồng	Không đạt
8	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	95%	95,04%	Vượt mục tiêu
-	Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	06	07	Vượt mục tiêu
9	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025	90%	90,4%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú	8%	8%	Đạt mục tiêu
10	Tỷ lệ gia đình văn hóa	90%	95%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ xóm, phố văn hóa	80%	98%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	90%	95%	Vượt mục tiêu
11	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế (theo bộ tiêu chí mới) đến năm 2025	95%	100%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025	>98,5%	95,25%	Không đạt
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025	75%	76,5%	Vượt mục tiêu
-	Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	32%	36,8%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2025	<3%	<3%	Đạt mục tiêu
13	Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2021-2025 giảm bình quân	1%/năm	1,15%/năm	Vượt mục tiêu
14	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025	46%	>46%	Đạt mục tiêu
-	Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2025	98%	98%	Đạt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
15	Tỷ lệ đảng viên kết nạp hằng năm so với tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh đầu nhiệm kỳ	2,5%	3,12%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	80%	96,01%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ đảng bộ cấp trên cơ sở xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	80%	98,33%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	80%	95,11%	Vượt mục tiêu
II	TỈNH BẮC KẠN			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn	6,5% - 7,0%/năm	6,58%/năm	Đạt mục tiêu
2	Tốc độ tăng trưởng Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,5%	3,9%/năm	Vượt mục tiêu
3	Tốc độ tăng trưởng Công nghiệp	12,8% - 13%	10,4%/năm	Không đạt
4	Tốc độ tăng trưởng Xây dựng	7,5%	8,0%/năm	Vượt mục tiêu
5	Tốc độ tăng trưởng Dịch vụ	7,0%	7,3%/năm	Vượt mục tiêu
6	Tỷ trọng Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26,2%	26,2%	Đạt mục tiêu
7	Tỷ trọng Công nghiệp và Xây dựng	18,5%	17,9%	Đạt mục tiêu
8	Tỷ trọng Dịch vụ	53,0%	53,0%	Đạt mục tiêu
9	Tỷ trọng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	2,3%	2,9%	Đạt mục tiêu
10	GRDP bình quân đầu người đến năm cuối nhiệm kỳ	62,0 triệu đồng	62,7 triệu đồng	Vượt mục tiêu
11	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm cuối nhiệm kỳ	1.100 tỷ đồng	1.135 tỷ đồng	Vượt mục tiêu
12	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP	5,2-5,3%	5,4%	Đạt mục tiêu
13	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	500 kg/năm	545 kg/năm	Vượt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
14	Diện tích trồng rừng bình quân	3.500 ha/năm	4.776 ha/năm	Vượt mục tiêu
15	Tỷ lệ che phủ rừng	72,9%	72,9%	Đạt mục tiêu
16	Xây dựng thành phố Bắc Kạn cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II	Cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II năm 2025	Phê duyệt QHC xây dựng; Thành lập phường thuộc thành phố Bắc Kạn	Không đạt mục tiêu
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	56	29	Không đạt
18	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (lũy kế)	17	4	Không đạt
19	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (lũy kế)	6	0	Không đạt
20	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	174	82	Không đạt
21	Tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã cuối nhiệm kỳ	13 tiêu chí	13,11 tiêu chí	Đạt mục tiêu
22	Số hợp tác xã thành lập mới	150	150	Đạt mục tiêu
23	Sản phẩm OCOP trở lên đạt 3 - 4 sao đến năm 2025 (lũy kế)	200	245	Vượt mục tiêu
24	Sản phẩm đạt 5 sao (lũy kế)	≥ 2	4	Vượt mục tiêu
25	Hoàn thành đường quốc lộ 3 mới từ Chợ Mới đến thành phố Bắc Kạn.	Hoàn thành	Không hoàn thành	Không đạt
26	Hoàn thành đường từ thành phố Bắc Kạn đi hồ Ba Bể	Hoàn thành	Hoàn thành	Đạt mục tiêu
27	Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân	11,5%/năm	15,0%/năm	Vượt mục tiêu
28	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ	11.200 tỷ đồng	11.200 tỷ đồng	Đạt mục tiêu
29	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân	10,0%/năm	21,1%/năm	Vượt mục tiêu
30	Di sản Ba Bể - Na Hang được Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc công nhận là di sản thiên nhiên thế giới	Hoàn thành năm 2025	Chưa thực hiện	Không đạt
31	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	98,5%	98,5%	Đạt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
32	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	98,5%	98,5%	Đạt mục tiêu
33	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	50%	44,61%	Không đạt
34	Tỷ lệ rác thải tại đô thị được thu gom xử lý	$\geq 92\%$	92,8%	Đạt mục tiêu
35	Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý	$\geq 40\%$	59,8%	Đạt mục tiêu
36	Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ			Đạt mục tiêu
37	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	$> 90\%$	$> 97\%$	Đạt mục tiêu
38	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	60	66	Vượt mục tiêu
39	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	1,0%	1,0%	Đạt mục tiêu
40	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	$\leq 17\%$	$\leq 15,0\%$	Đạt mục tiêu
41	Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân	$\geq 17\%$	17,0%	Đạt mục tiêu
42	Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	100%	100%	Đạt mục tiêu
43	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	98,0%	98,0%	Đạt mục tiêu
44	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	$\geq 50\%$	55%	Vượt mục tiêu
45	Số lao động được tạo việc làm bình quân	6.400 người/năm	6.999 người/năm	Vượt mục tiêu
46	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm	2-2,5%/năm	2,47%/năm	Vượt mục tiêu
47	Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo	3,5-4%/năm	3,67%/năm	Đạt mục tiêu
48	Tỷ lệ gia đình văn hóa	88%	93%	Vượt mục tiêu
49	Tỷ lệ khu dân cư văn hóa	86%	90,8%	Vượt mục tiêu
50	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở hoạt động tốt	100%	100%	Đạt mục tiêu
51	Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức phù hợp với vị trí việc làm	100%	100%	Đạt mục tiêu
52	Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	100%	100%	Đạt mục tiêu
53	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh	90%	90%	Đạt mục tiêu
55	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	01 bậc	01 bậc	Đạt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	PCI tăng bình quân hằng năm			
56	Tỷ lệ tuyển quân hằng năm	100%	100%	Đạt mục tiêu
57	Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh hằng năm	100%	100%	Đạt mục tiêu
58	Tổ chức diễn tập KVPT tỉnh, huyện; diễn tập chiến đấu phòng thủ xã, phường, thị trấn	100%	100%	Đạt mục tiêu
59	Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật	100%	100%	Đạt mục tiêu
60	Tỷ lệ xây dựng lực lượng dân quân tự vệ cấp tỉnh trên tổng dân số	3,5%	3,27%	Không đạt
61	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố	$\geq 80\%$	90,89%	Vượt mục tiêu
62	Giảm tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	5%	11,8%	Vượt mục tiêu
63	Giảm cả 3 tiêu chí về tai nạn giao thông	Giảm cả 3 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí	Đạt mục tiêu
64	Phấn đấu đến năm 2025, 100% cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức phù hợp với vị trí việc làm.	100%	Đạt khoảng 98%	Không đạt
65	Phấn đấu đến năm 2025, 100% cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên.	100%	Đạt chỉ tiêu	Đạt mục tiêu
66	Phấn đấu mỗi năm kết nạp từ 1.000 đảng viên trở lên	1.000 đảng viên/năm	Trung bình kết nạp 984 đảng viên/năm (98%)	Không đạt
67	Có 80% tổ chức cơ sở đảng trở lên hoàn thành tốt nhiệm vụ	$\geq 80\%$	96,1%	Vượt mục tiêu
68	Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 80% trở lên	$\geq 80\%$	96,4%	Vượt mục tiêu